

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59,496,057,420	58,907,291,933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20,416,366,624	5,407,643,615
1. Tiền	111		20,416,366,624	5,407,643,615
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,392,966,996	38,688,230,987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	28,472,777,798	42,680,631,401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369,662,356	418,320,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		592,722,334	373,668,937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,042,195,492)	(4,784,390,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140	6	14,673,752,141	14,798,445,672
1. Hàng tồn kho	141		14,673,752,141	14,798,445,672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,971,659	12,971,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	12,971,659	12,971,659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		168,666,797,619	193,430,865,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		164,859,642,917	189,951,157,017
1. TSCĐ hữu hình	221	7	164,707,002,746	189,787,926,553
- Nguyên giá	222		423,761,351,296	423,425,329,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(259,054,348,550)	(233,637,402,744)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	8	152,640,171	163,230,464
- Nguyên giá	228		2,072,300,970	1,992,300,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,919,660,799)	(1,829,070,506)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115,500,000	115,500,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115,500,000	115,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,691,654,702	3,364,208,309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3,691,654,702	3,364,208,309
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		228,162,855,039	252,338,157,259
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47,453,003,864	43,583,515,112
I. Nợ ngắn hạn	310		47,453,003,864	43,583,515,112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	36,988,144,222	30,434,284,659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		897,106,438	814,815,748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	92,309,383	76,737,465
4. Phải trả người lao động	314		8,531,518,068	6,249,117,629
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	943,925,753	6,008,559,611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	1/1/2022
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		180,709,851,175	208,754,642,147
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	180,709,401,175	208,231,077,062
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		391,459,707,823	391,459,707,823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		391,459,707,823	391,459,707,823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,748,944,596	12,748,944,596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(223,499,251,244)	(195,977,575,357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(195,977,575,357)	(152,787,783,981)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(27,521,675,887)	(43,189,791,376)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		450,000	523,565,085
1. Nguồn kinh phí	431		450,000	523,565,085
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		228,162,855,039	252,338,157,259

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

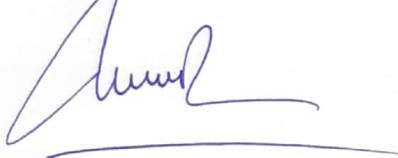
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45,313,703,179	37,887,241,707	159,509,456,388	119,458,193,254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	15	45,313,703,179	37,887,241,707	159,509,456,388	119,458,193,254
4. Giá vốn hàng bán	11	16	47,464,469,056	39,714,114,555	164,787,215,798	140,140,000,693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(2,150,765,877)	(1,826,872,848)	(5,277,759,410)	(20,681,807,439)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	4,189,121	3,485,906	11,320,450	12,241,392
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
					0	0
8. Chi phí bán hàng	25	18	313,447,340	44,498,350	685,856,110	216,762,200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	5,672,716,452	5,712,489,050	21,220,479,382	21,755,454,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8,132,740,548)	(7,580,374,342)	(27,172,774,452)	(42,641,782,657)
11. Thu nhập khác	31		588,364,255	373,624,791	1,384,912,784	1,376,702,236
12. Chi phí khác	32		768,253,768	1,010,567,764	1,733,814,219	1,924,710,955
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(179,889,513)	(636,942,973)	(348,901,435)	(548,008,719)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8,312,630,061)	(8,217,317,315)	(27,521,675,887)	(43,189,791,376)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8,312,630,061)	(8,217,317,315)	(27,521,675,887)	(43,189,791,376)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

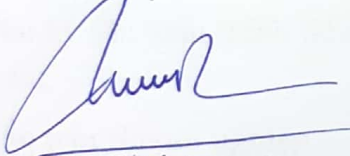
Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(27,521,675,887)	(43,189,791,376)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25,753,925,060	27,150,196,004
- Các khoản dự phòng	03	257,805,481	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,320,450)	(47,627,755)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,521,265,796)	(16,087,223,127)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14,037,458,510	47,884,685,511
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	124,693,531	5,695,915,275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,765,693,792	(36,568,942,939)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(327,446,393)	(48,306,132)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,807,573,812
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(523,115,085)	(4,284,008,727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,556,018,559	1,399,693,673

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(558,616,000)	(1,030,507,518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35,386,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,320,450	12,241,392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(547,295,550)	(982,879,763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15,008,723,009	416,813,910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,407,643,615	4,990,829,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	20,416,366,624	5,407,643,615

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

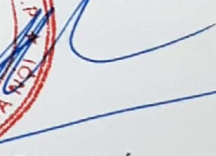


Đào Thị Thanh Huyền



Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 02 ngày 25 tháng 9 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 391.459.707.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước), Công ty cổ phần Tập đoàn T&T và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 259/BHYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài

chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/1/2022
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	143,195,387	396,764,182
Tiền đang chuyển	20,273,171,237	5,010,879,433
Các khoản tương đương tiền		
	20,416,366,624	5,407,643,615

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/1/2022
	VND	VND
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	26,901,760,373	37,463,553,454
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	20,230,172,523	9,997,814,062
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2021		1,909,138,543
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2019 (ii)	1,887,197,839	20,772,210,838
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trước năm 2019	4,784,390,011	4,784,390,011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	931,272,000	4,017,836,500
- Khác	639,745,425	1,199,241,447
	28,472,777,798	42,680,631,401

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/1/2022
	Giá gốc	Giá gốc
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	5,727,319,361	8,970,847,109
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	7,786,628,702	4,439,528,454
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	824,498,519	1,042,052,534
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	158,739,124	163,464,400
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	176,566,435	182,553,175
	14,673,752,141	14,798,445,672

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu DK 1/01/2022	189,908,595,971	171,620,535,924	44,196,151,151	2,549,799,335	15,150,246,916	423,425,329,297
Mua sắm mới		398,701,000	183,709,960			582,410,960
Phá dỡ	246,388,961					246,388,961
Số dư cuối kỳ 31/12/2022	189,662,207,010	172,019,236,924	44,379,861,111	2,549,799,335	15,150,246,916	423,761,351,296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu DK 1/01/2022	54,954,416,575	136,801,791,908	29,494,378,285	2,370,339,658	10,016,476,318	233,637,402,744
Trích khấu hao trong kỳ	4,779,988,082	14,939,502,108	4,367,054,237	89,250,000	1,487,540,340	25,663,334,767
Phá dỡ	246,388,961					246,388,961
Số dư cuối kỳ 31/12/2022	59,488,015,696	151,741,294,016	33,861,432,522	2,459,589,658	11,504,016,658	259,054,348,550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	134,954,179,396	34,818,744,016	14,701,772,866	179,459,677	5,133,770,598	189,787,926,553
Số dư cuối kỳ	130,174,191,314	20,277,942,908	10,518,428,589	90,209,677	3,646,230,258	164,707,002,746

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

Trích khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế kinh
doanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2
- CN Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN
- Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức An
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1
- Công ty TNHH AEONMED Việt Nam
- Cty TNHH Thương Mại và Phân Phối Hoàng Gia
- Công ty TNHH Gendis
- Các đối tượng khác

	Phần mềm máy tính	Tổng
Số dư đầu kỳ	1,992,300,970	1,992,300,970
Tăng trong kỳ	80,000,000	80,000,000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,072,300,970	2,072,300,970
Số dư đầu kỳ	1,829,070,506	1,829,070,506
Trích khấu hao trong kỳ	90,590,293	90,590,293
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,919,660,799	1,919,660,799
Số dư đầu kỳ	163,230,464	163,230,464
Số dư cuối kỳ	152,640,171	152,640,171
	31/12/2022	01/1/2022
Công cụ, dụng cụ	2,985,247,735	2,422,332,362
Lợi thế kinh doanh	706,406,967	941,875,947
	3,691,654,702	3,364,208,309
	31/12/2022	01/1/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	3,057,368,487	5,038,486,436
- CN Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN	1,041,805,578	1,004,497,999
- Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức An	499,200,000	216,700,000
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	1,641,073,283	1,469,145,021
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	1,843,866,540	483,715,960
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	1,514,218,888	913,572,358
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1	751,402,000	932,987,000
- Công ty TNHH AEONMED Việt Nam	1,270,252,919	1,255,852,733
- Cty TNHH Thương Mại và Phân Phối Hoàng Gia	1,433,147,999	143,519,999
- Công ty TNHH Gendis	23,935,808,528	18,975,807,153
- Các đối tượng khác	36,988,144,222	30,434,284,659

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	19,916,153	385,882,717	396,676,506	30,709,942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,971,659)			(12,971,659)
Thuế thu nhập cá nhân	56,821,312	458,940,206	463,718,335	61,599,441
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	63,765,806	847,822,923	863,394,841	79,337,724

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/1/2022
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	123,955,242	5,174,487,424
Các khoản phải trả, phải nộp khác	819,970,511	834,072,187
	943,925,753	6,008,559,611

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	391,459,707,823	12,748,944,596	-	(195,977,575,357)	208,231,077,062
Lỗ trong kỳ				(27,521,675,887)	(27,521,675,887)
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2022	391,459,707,823	12,748,944,596	-	(223,499,251,244)	180,709,401,175

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/1/2022
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

	39,145,970	MÃU SỐ B 09a-DN 39,145,970
	39,145,970	39,145,970

VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	278,443,707,823	71.13%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	86,400,000,000	22.07%
Các Cổ đông khác	26,616,000,000	6.80%
	391,459,707,823	100%

DOANH THU THUẦN

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế
Doanh thu bán dược phẩm

	Quý IV Năm 2022 VND	Quý IV Năm 2021 VND
	43,455,401,306	36,112,602,420
	1,858,301,873	1,774,639,287
	45,313,703,179	37,887,241,707

GIÁ VỐN

Giá vốn của dịch vụ y tế
Giá vốn của dược phẩm đã bán

	Quý IV Năm 2022 VND	Quý IV Năm 2021 VND
	45,696,076,284	38,050,171,702
	1,768,392,772	1,663,942,853
	47,464,469,056	39,714,114,555

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

	Quý IV Năm 2022 VND	Quý IV Năm 2021 VND
	4,189,121	3,485,906
	4,189,121	3,485,906

CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí khấu hao
- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dự phòng
- Chi phí thuế, phí, lệ phí
- Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

- Chi phí chiết khấu bán hàng
- Các chi phí khác

Tổng

Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
VND	VND
5,672,716,452	5,712,489,050
537,128,368	751,644,620
2,597,088,371	2,713,395,255
1,209,003,910	1,159,879,565
246,839,608	309,206,061
317,637,485	243,767,624
257,805,481	
507,213,229	534,595,925
313,447,340	44,498,350
313,447,340	44,498,350
5,986,163,792	5,756,987,400

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Huyền



Phó Tổng Giám đốc

Bùi Sỹ Tuấn Anh